

## KẾT QUẢ ĐIỀU TRA DƠI Ở CÁC KHU VỰC ĐỒNG PHÚC, BẢN THI-XUÂN LẠC (TỈNH BẮC CẠN) VÀ SINH LONG, BẢN LĂM (TỈNH TUYÊN QUANG)

NGUYỄN TRƯỜNG SƠN, VŨ ĐÌNH THỐNG

*Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật*

Các khu vực Đồng Phúc và Bản Thi-Xuân Lạc thuộc vùng đệm của vườn quốc gia (VQG) Ba Bể, tỉnh Bắc Cạn; các khu vực Sinh Long và Bản Lãm thuộc vùng đệm của khu bảo tồn thiên nhiên (KBTTN) Na Hang, tỉnh Tuyên Quang. Giống với sinh cảnh của VQG Ba Bể và KBTTN Na Hang, các khu vực vùng đệm có hệ sinh thái rừng trên núi đá điển hình, là một trong những khu vực núi đá karst ở Việt Nam và là đại diện của sinh cảnh núi đá trong hệ thống khu bảo tồn của Việt Nam, có hệ thống hang động, sông suối và hồ lớn phức tạp. Đây chính là sinh cảnh và điều kiện thích hợp cho việc trú ngụ của các loài dơi.

Trong những năm gần đây, đã có nhiều chuyến khảo sát về khu hệ dơi tại vùng lõi của KBTTN Na Hang và VQG Ba Bể nhưng chưa có những đợt khảo sát về dơi ở các khu vực vùng đệm. Do vậy, việc điều tra thống kê thành phần các loài dơi ở các khu vực vùng đệm có ý nghĩa quan trọng nhằm thống kê đầy đủ thành phần loài dơi cho KBTTN Na Hang và VQG Ba Bể, đồng thời đánh giá những tác động của ngoại cảnh đến khu hệ dơi, để từ đó có những hoạch định cho việc bảo tồn dơi trong khu vực một cách hợp lý.

### I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Công việc điều tra được tiến hành 3 đợt ở các địa điểm khác nhau:

- Đợt 1: từ ngày 15 tháng 4 đến ngày 3 tháng 5 năm 2001 tại các khu vực Đồng Phúc và Bản Thi - Xuân Lạc (vùng đệm của VQG Ba Bể) với 15 đêm đặt lưới.

- Đợt 2: từ ngày 14 tháng 5 đến ngày 20 tháng 5 năm 2001 tại khu vực Sinh Long (vùng đệm của KBTTN Na Hang) với 7 đêm đặt lưới.

- Đợt 3: Từ 18 tháng 6 đến ngày 22 tháng 6 năm 2002 tại khu vực Bản Lãm (vùng đệm của KBTTN Na Hang) với 5 đêm đặt lưới.

Sử dụng lưới có kích thước khác nhau 6 x 3m, 12 x 3m và 13 x 3m để thu mẫu. Lưới được đặt tại các sinh cảnh hang động, ngang suối hoặc ngang các đường mòn trong khu vực, bìa rừng cũng như tại những khu vực dân cư sinh sống,... những nơi mà dơi thường bay đi kiếm ăn hay trú ngụ. Ở hang, lưới thường được đặt suốt cả đêm trước cửa hang để theo dõi thời gian dơi đi kiếm ăn và trở về nơi nghỉ. Lưới thường được căng lên và mở ra từ khoảng 17-18h và đóng lại lúc 6 - 6h30 hôm sau.

Các mẫu vật sau khi thu đều được cân, đo, mô tả đặc điểm và gắn nhãn có ghi đầy đủ các thông tin như: địa điểm thu mẫu, người thu mẫu cùng với các số đo cần thiết: chiều dài của thân, chiều dài của đuôi, chiều dài của bàn chân sau, chiều dài của tai, của cẳng tai; trọng lượng; giới tính; mô tả đặc điểm hình thái; ngày tháng thu mẫu,... Mẫu được định hình trong phoóc môn 10% với thời gian 12 giờ, sau đó được làm sạch bằng nước và bảo quản trong cồn 70°.

Việc định loại theo tài liệu của Corbet and Hill (1992) [2], ngoài ra có tham khảo thêm tài liệu của Lekagul and McNeey (1988) [7], của Đặng Huy Huỳnh và cs. (1994) [3]. Đánh giá tình trạng và cấp độ của loài theo các tiêu chuẩn của Sách Đỏ Việt Nam (2000) và Danh lục Đỏ IUCN (2002)

### II. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

#### 1. Thành phần loài dơi tại các khu vực nghiên cứu

Qua 3 đợt điều tra trong 2 năm với tổng số

*Công trình được hỗ trợ về kinh phí của Chương trình nghiên cứu cơ bản.*

27 đêm đặt lưới tại 4 địa điểm thuộc 2 vùng đệm của VQG Ba Bể và KBTTN Na Hang, thành phần loài được ghi nhận trên các mẫu vật đã thu

được tại thực địa và bước đầu đã xác định được 22 loài (chiếm 25% tổng số loài dơi hiện được biết ở Việt Nam) thuộc 6 họ (bảng 1).

Bảng 1

Thành phần loài dơi ghi nhận được ở các khu vực nghiên cứu

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Địa điểm			
			Ba Bể		Na Hang	
			Đông Phúc	Bản Thi - Xuân Lạc	Sinh Long	Bản Lâm
	<b>1. Pteropodidae</b>	<b>Họ Dơi quả</b>				
1	<i>Cynopterus sphinx</i>	Dơi chó ẩn	x	x	x	x
2	<i>C. brachyotis</i>	Dơi chó tai ngắn		x		
3	<i>Sphaerias blanfordi</i>	Dơi quả núi cao		x		
	<b>2. Megadermatidae</b>	<b>Họ Dơi ma</b>				
4	<i>Megaderma lyra</i>	Dơi ma bắc	x		x	
	<b>3. Emballonuridae</b>	<b>Họ Dơi bao</b>				
5	<i>Taphozous melanopogon</i>	Dơi bao đuôi nâu đen	x			
	<b>4. Hipposideridae</b>	<b>Họ Dơi nếp mũi</b>				
6	<i>Hipposideros armiger</i>	Dơi mũi quạ	x		x	x
7	<i>H. diadema</i>	Dơi mũi lớn			x	
8	<i>H. larvatus</i>	Dơi mũi xám	x	x	x	x
9	<i>H. lylei</i>	Dơi mũi li lay			x	
10	<i>H. turpis</i>	Dơi mũi nhỏ			x	
11	<i>Aselliscus stoliczkanus</i>	Dơi mũi ba lá	x		x	
	<b>5. Rhinolophidae</b>	<b>Họ Dơi lá mũi</b>				
12	<i>Rhinolophus affinis</i>	Dơi lá đuôi	x	x	x	x
13	<i>R. pearsonii</i>	Dơi lá pecxôn			x	
14	<i>R. pusillus</i>	Dơi lá muỗi		x		
	<b>6. Vespertilionidae</b>	<b>Họ Dơi muỗi</b>				
15	<i>Harpiocephalus harpia</i>	Dơi cánh lông				x
16	<i>Myotis daubentoni</i>	Dơi tai đô-ben-tôn			x	
17	<i>Miniopterus schreibersi</i>	Dơi cánh dài				x
18	<i>Murina cyclotis</i>	Dơi ống tai tròn	x	x		
19	<i>Pipistrellus mimus</i>	Dơi muỗi mắt				x
20	<i>P. tenuis</i>	Dơi muỗi nhỏ				x
21	<i>P. pulveratus</i>	Dơi răng cửa lớn		x		
22	<i>Scotophilus kuhlii</i>	Dơi nâu	x		x	
		<b>Tổng số loài</b>	<b>9</b>	<b>8</b>	<b>12</b>	<b>8</b>

Trong 4 khu vực nghiên cứu thì khu vực Sinh Long có số lượng loài nhiều hơn cả: 12 loài (chiếm 56,00% tổng số loài ở các khu vực nghiên cứu), tiếp đến là khu vực Đồng Phúc: 9 loài (chiếm 40,00%); hai khu vực Bản Lãm và Bản Thi-Xuân Lạc có số loài bằng nhau: 8 loài (chiếm 36,00%).

Trong số 6 họ thì họ Dơi muỗi (Vespertilionidae) và họ Dơi nếp mũi (Hipposideridae) có số lượng loài nhiều nhất: 8 loài (chiếm 36,00% tổng số loài ở các khu vực điều tra). Tiếp đến là họ Dơi quả (Pteropodidae) và họ Dơi lá mũi (Rhinolophidae) đều có 3 loài (chiếm 13,00%). Có ít loài nhất trong các họ dơi ở khu vực nghiên cứu là họ Dơi bao đuôi (Emballonuridae) và họ Dơi ma (Megadermatidae) có 1 loài (chiếm 4,00%).

Các loài có số lượng cá thể nhiều và thường tập trung thành nhóm trong các hang động bao gồm: dơi ma bắc *Megaderma lyra*, dơi mũi quạ *Hipposideros armiger*, dơi mũi xám *H. larvatus*, dơi mũi ba lá *Aselliscus stoliczkanus*, dơi lá đuôi *Rhinolophus affinis*, dơi lá pecxôn *R. pearsoni*, dơi nâu *Scotophilus kuhlii*, dơi tai đỏ-ben-tôn *Myotis daubentonii*.

Các loài dơi thường cư trú dưới các tán rừng hoặc trong các hốc, lỗ cây khô hoặc các ống tre là dơi chó ẩn *Cynopterus sphinx*, dơi chó tai ngắn *C. brachyotis*, dơi quả núi cao *Sphaerias blanfordi*, dơi muỗi mắt *Pipistrellus mimus*, dơi muỗi nhỏ *P. tenuis*, dơi răng cửa lớn *P. pulveratus* và dơi cánh lông *Harpiocephalus harpia*.

Trong số 22 loài dơi ghi nhận được ở các điểm nghiên cứu thì hai khu vực Đồng Phúc và Bản Thi - Xuân Lạc (VQG Ba Bể) có 13 loài, còn hai khu vực Sinh Long và Bản Lãm (KBTTN Na Hang) có 16 loài. So với các kết quả nghiên cứu trước, đã bổ sung 4 loài cho VQG Ba Bể (dơi quả núi cao *Sphaerias blanfordi*, dơi lá muỗi *Rhinolophus pusillus*, dơi mũi ba lá *Aselliscus stoliczkanus* và dơi ống tai tròn *Murina cyclotis*) và 9 loài cho KBTTN Na Hang (dơi mũi quạ *Hipposideros armiger*, dơi mũi lớn *H. diadema*, dơi mũi li lầy *H. lylei*, dơi mũi nhỏ *H. turpis*, dơi cánh lông *Harpiocephalus harpia*, dơi răng cửa lớn *Pipistrellus*

*pulveratus*, dơi muỗi mắt *P. mimus*, dơi muỗi nhỏ *P. tenuis* và dơi cánh dài *Miniopterus schreibersi*).

Từ những kết quả nghiên cứu dơi ở vùng lõi [9, 12, 13] và vùng đệm của chúng tôi thì ở VQG Ba Bể đã ghi nhận được 20 loài (chiếm 23,53% tổng số loài dơi ở Việt Nam) và ở KBTTN Na Hang đã ghi nhận được 36 loài (chiếm 42,35% tổng số loài dơi ở Việt Nam)[8]. Như vậy, hiện ở VQG Ba Bể và KBTTN Na Hang có tổng số 41 loài (chiếm 48% tổng số loài dơi ở Việt Nam). Đây là những khu vực có mức độ đa dạng về thành phần loài dơi khá cao.

## 2. Tính đa dạng của dơi tại các khu vực nghiên cứu

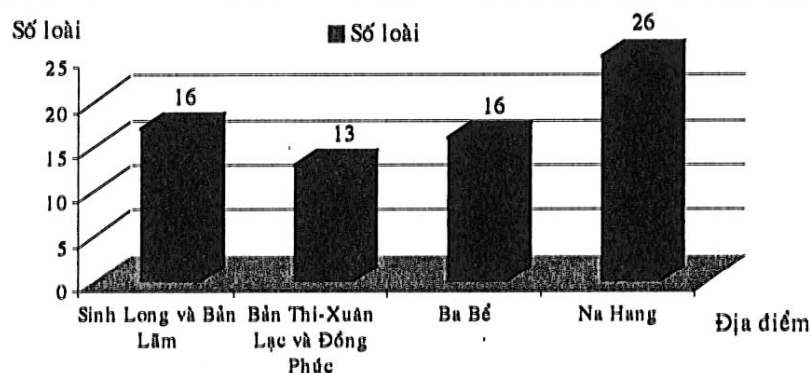
So sánh thành phần loài dơi ở các khu vực nghiên cứu thuộc hai vùng đệm của VQG Ba Bể và của KBTTN Na Hang với thành phần loài dơi ở hai vùng lõi của VQG Ba Bể và của KBTTN Na Hang (Nậm Trạng và Tát Kê) và một số khu vực lân cận như VQG Cát Bà (Hải Phòng), KBTTN Hữu Liên (Lạng Sơn) cho thấy thành phần loài dơi ở hai khu vực Sinh Long và Bản Lãm của KBTTN Na Hang có số lượng loài bằng với thành phần loài ở VQG Ba Bể, khu Tát Kê và chỉ thua kém phần khu vực Nậm Trạng. Còn ở hai khu vực Đồng Phúc, Bản Thi-Xuân Lạc, thành phần loài có số lượng loài gần bằng thành phần loài của VQG Ba Bể (bảng 2 và biểu đồ 1). Điều đó chứng tỏ các khu vực thuộc vùng đệm của KBTTN Na Hang và của VQG Ba Bể có thành phần loài dơi khá đa dạng và có một số loài quý hiếm cần được bảo tồn.

Trong số 22 loài ghi nhận được ở các khu vực nghiên cứu, có 6 loài quý hiếm (bảng 3) (chiếm 27,27% tổng số loài trong khu vực và chiếm 28,57% tổng số loài quý hiếm của cả nước), trong đó có 2 loài (chiếm 9,09% tổng số loài trong khu vực) ghi trong Sách Đỏ Việt Nam (2000) và 4 loài (chiếm 18,18% tổng số loài trong khu vực) ghi trong Danh lục Đỏ IUCN (2002). Một số loài có số lượng còn rất ít, được thể hiện qua số lượng mẫu ghi nhận được là rất ít trong suốt thời gian điều tra, gồm: dơi mũi li lầy *Hipposideros lylei*, dơi mũi nhỏ *H. turpis*, dơi cánh lông *Harpiocephalus harpia*, dơi cánh dài *Miniopterus schreibersi*.

Bảng 2

So sánh thành phần loài dơi ở các khu vực nghiên cứu với một số khu vực lân cận

Địa điểm	Số họ	Số loài	Loài quý hiếm	Nguồn tài liệu
Sinh Long-Bản Lãm (vùng đệm KBTTN Na Hang)	5	16	4	
Đông Phúc, Bản Thi-Xuân Lạc (vùng đệm VQG Ba Bể)	6	13	2	
KBTTN Na Hang (vùng lõi)	5	26	3	[10]
- Phân khu Tát Kê	5	16	4	
- Phân khu Nặm Trang	5	25	8	
VQG Ba Bể (vùng lõi)	6	16	7	[13]
VQG Cát Bà	5	15	4	[6]
KBTTN Hữu Liên	5	17	3	[5]
Cả nước	7	85	21	[8]



Biểu đồ: So sánh thành phần loài dơi ở vùng đệm của VQG Ba Bể và của KBTTN Na Hang

Bảng 3

Danh sách các loài dơi quý hiếm ghi nhận được trong thời gian khảo sát tại khu vực VQG Ba Bể và KBTTN Na Hang

TT	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	IUCN (2002)		SDVN (2000)	
			Ba Bể	Na Hang	Ba Bể	Na Hang
1	<i>Cynopterus brachyotis</i>	Dơi chó tai ngắn			R	
2	<i>Hipposideros lylei</i>	Dơi mũi li lây		LR/nt		
3	<i>H. turpis</i>	Dơi mũi nhỏ		EN		
4	<i>Harpiocephalus harpia</i>	Dơi cánh lông				R
5	<i>Miniopterus schreibersi</i>	Dơi cánh dài		LR/nt		
6	<i>Pipistrlus pulveratus</i>	Dơi răng cửa lớn	LR/nt			

Ghi chú: Sách Đỏ Việt Nam, 2000. R: hiếm. Danh lục Đỏ IUCN, 2002. LR/nt: gần bị đe dọa; EN: rất nguy cấp.

Một số hang động có độ đa dạng loài cao cần tập trung ưu tiên bảo vệ như: khu vực hang Phiêng Đứng ở Sinh Long với 9 loài trong tổng số 12 loài ghi nhận được ở Sinh Long; khu vực Hang Cối Xay ở Bản Lãm với 6 loài trong tổng số 8 loài ghi nhận được ở Bản Lãm và số lượng loài trong hai hang ở khu vực này còn nhiều. Do vậy, việc tập trung bảo vệ quần thể dơi ở khu vực là cần thiết. Một số khu vực nghiên cứu ở Bản Thi-Xuân Lạc và Đồng Phúc cũng cần được ưu tiên bảo vệ. Những địa điểm đã nêu trên là rất có ý nghĩa cho việc ưu tiên bảo tồn dơi ở khu vực vùng đệm của Ba Bể và Na Hang.

Việc thu hoạch phân dơi cũng như bắt dơi ăn thịt được biết rất rõ ở các khu vực nghiên cứu của VQG Ba Bể và KBTTN Na Hang, vì hầu hết các hang đến nghiên cứu thường có những dấu vết lấy phân cũng như bắt dơi và các loài động vật khác trong hang còn để lại của người dân địa phương. Mặt khác, qua phỏng vấn một số người dân địa phương thì họ cho rằng thịt dơi vẫn có thể ăn được. Do đó, dơi có thể bị đe dọa do sự tác động của con người đến những nơi trú ngụ của chúng.

### III. KẾT LUẬN

Đã thống kê được 22 loài (chiếm 25% tổng số loài dơi hiện được biết ở Việt Nam) thuộc 6 họ. Bổ sung 4 loài cho VQG Ba Bể và 9 loài cho KBTTN Na Hang.

Thành phần loài dơi ở các khu vực nghiên cứu là khá đa dạng với 6 loài quý hiếm, trong đó 2 loài thuộc Sách Đỏ Việt Nam (2000) và 4 loài thuộc Danh lục Đỏ IUCN (2002), tuy nhiên số lượng của các loài này còn rất ít.

Việc tác động của dân địa phương trong việc thu hoạch phân dơi cũng như bắt dơi ăn thịt đang là mối đe dọa làm suy giảm số lượng các loài dơi trong khu vực và làm mất đi những nơi cư trú quan trọng của dơi.

Một số hang động cần được ưu tiên bảo tồn là hang Phiêng Đứng thuộc khu vực Sinh Long, hang Cối Xay thuộc khu vực Bản Lãm và khu vực Đồng Phúc và Bản Thi-Xuân Lạc. Đây là những hang động và khu vực có số lượng quần thể dơi còn lớn, mức độ đa dạng về thành phần loài dơi còn khá cao.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi Trường, 2000: Sách Đỏ Việt Nam (phần động vật), 408 trang. Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
2. Corbet, G. B. and Hill J. E., 1992: *The mammals of the Indomalayan Region: a systematic review*. Natural History Museum Publications, Oxford University Press, Oxford, U.K.
3. Đặng Huy Huỳnh và cs., 1994: *Danh lục các loài thú (Mammalia) ở Việt Nam*, 168 trang. Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
4. IUCN, 2002: *Red List of Threatened species*. Download from IUCN website on the 22/11/2002, Gland, Switzerland.
5. Frontier-Vietnam, 4/2002: Vườn quốc gia Cát Bà. Khảo sát đa dạng sinh học năm 1999. Báo cáo kỹ thuật số 16.
6. Frontier-Vietnam, 3/2002: Khu bảo tồn thiên nhiên Hữu Liên. Khảo sát đa dạng sinh học và đánh giá công tác bảo tồn 2000. Báo cáo kỹ thuật số 17.
7. Lekagul B. and McNeely J. A., 1988: *Mammals of Thailand*. Association for the Conservation of Wildlife, Bangkok.
8. Lê Vũ Khôi, 2000: *Danh lục các loài thú Việt Nam*, 139 trang. Nxb. Nông nghiệp.
9. Mike Hill, Dan Hallam and Jonathon Bradley, 1997: *Ba Be national park biodiversity survey*. Technical Report No. 10.
10. Mike Hill et al., 1996: *Biological survey of Na Hang Nature Reserve, Tuyen Quang Province, Vietnam (Part 1; Ban Bung sector)*. Report.
11. Mike Hill et al., 1997: *Biological survey of Na Hang Nature Reserve, Tuyen Quang Province, Vietnam (Part 2; Tat Ke sector)*. Report.
12. Neville Kemp et al., 1994: *Site Description and Conservation Evaluation: Ba Be National Park, Cao Bang Province, Vietnam*. Vietnam forest research programme. 34p.
13. Vũ Đình Thống, Phạm Đức Tiến, Nguyễn Trường Sơn, 2002: *Các loài dơi đã ghi nhận được ở Khu Bảo tồn Thiên nhiên Na Hang và Vườn quốc gia Ba Bể*. Báo cáo Hội thảo khoa học quốc gia về vườn quốc gia Ba Bể và khu bảo tồn thiên nhiên Na Hang: 109-115. Nxb. Lao Động.

1. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi Trường,



**RESULTS OF THE BAT SURVEY IN THE DONGPHUC, BANTHI-XUANLAC  
AREAS (BACCAN PROVINCE) AND THE SINHLONG, BANLAM AREAS  
(TUYENQUANG PROVINCE)**

**NGUYEN TRUONG SON, VU DINH THONG**

**SUMMARY**

Three surveys on bat were conducted in the Sinhlong and Banlam areas-buffer zone of the Nahang nature reserve and in the Dongphuc, Banthi-Xuanlac areas-buffer zone of the Babe national park during the period from 2001 to 2002. 22 bat species belonging to 6 families were recorded in both of these buffer zones. A total of 41 bat species were recorded for the Babe national park and the Nahang nature reserve (in both of the core and buffer zones). Among them, 20 bat species were found in the Babe NP (in both of the core and buffer zones) and 4 species were new records for this site; 36 bat species were found in the Nahang nature reserve and 9 species were new records for this site (in both of the buffer and core zones). There are 2 species listed in the Red Data Book of Vietnam (2000) and 4 species in the Red List of IUCN (2002). Some caves, which had high conservation value, were found in these areas; however, these caves were impacted by the human activities (guano collection, bat hunting and disturbance) so it is necessary to protect them.

*Ngày nhận bài: 2-8-2002*